

17 Mục tiêu Phát triển bền vững

17 Sustainable Development Goals (SDGs)

Mục tiêu 1: Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi

Goal 1: End poverty in all its forms everywhere

1.1 Đến năm 2030, xoá bỏ hoàn toàn tình trạng nghèo cùng cực cho tất cả mọi người ở mọi nơi, hiện được tính là những người có mức sống dưới 1,25 USD một ngày.

1.1 By 2030, eradicate extreme poverty for all people everywhere, currently measured as people living on less than \$1.25 a day.

1.2 Đến năm 2030, giảm ít nhất một nửa tỷ lệ nam giới, phụ nữ và trẻ em ở mọi lứa tuổi đang sống nghèo khổ ở tất cả cấp độ theo định nghĩa quốc gia.

1.2 By 2030, reduce at least by half the proportion of men, women and children of all ages living in poverty in all its dimensions according to national definitions.

1.3 Triển khai trên toàn quốc các biện pháp và hệ thống an sinh xã hội thích hợp cho tất cả mọi người, bao gồm cả các chính sách sàn an sinh xã hội, và đến năm 2030 sẽ đạt mức bao phủ đáng kể cho nhóm người nghèo và người dễ bị tổn thương.

1.3 Implement nationally appropriate social protection systems and measures for all, including floors, and by 2030 achieve substantial coverage of the poor and the vulnerable.

1.4 Đến năm 2030, đảm bảo rằng tất cả nam giới và phụ nữ, đặc biệt là những người nghèo và những người dễ bị tổn thương, có quyền bình đẳng về các nguồn lực kinh tế, cũng như tiếp cận các dịch vụ cơ bản, quyền sở hữu và kiểm soát đất đai và các

hình thức tài sản khác, quyền thừa kế, quyền tiếp cận tài nguyên thiên nhiên, công nghệ mới phù hợp và các dịch vụ tài chính, bao gồm cả tài chính vi mô.

1.4 By 2030, ensure that all men and women, in particular the poor and the vulnerable, have equal rights to economic resources, as well as access to basic services, ownership and control over land and other forms of property, inheritance, natural resources, appropriate new technology and financial services, including microfinance.

1.5 Đến năm 2030, xây dựng khả năng chống chịu và phục hồi cho những người nghèo và những người trong hoàn cảnh dễ bị tổn thương, giảm thiểu sự rủi ro và tổn thương của họ trước những sự kiện liên quan đến thời tiết khí hậu cực đoan, những cú sốc về kinh tế, xã hội và thảm họa môi trường.

1.5 By 2030, build the resilience of the poor and those in vulnerable situations and reduce their exposure and vulnerability to climate-related extreme events and other economic, social and environmental shocks and disasters.

1.A Đảm bảo huy động đáng kể các nguồn lực từ nhiều nguồn khác nhau, thông qua tăng cường hợp tác phát triển, để có thể đưa ra các biện pháp thỏa đáng và có khả năng dự đoán cho các nước đang phát triển, đặc biệt là những nước kém phát triển, để thực thi các chương trình và chính sách xóa nghèo đa chiều.

1.A Ensure significant mobilization of resources from a variety of sources, including through enhanced development cooperation, in order to provide adequate and predictable means for developing countries, in particular least developed countries, to implement programmes and policies to end poverty in all its dimensions.

1.B Thiết lập những khung chính sách ở cấp độ quốc gia, vùng và quốc tế, dựa trên các chiến lược phát triển vì người nghèo và nhạy cảm giới, để hỗ trợ đầu tư trong các hoạt động xóa nghèo.

1.B Create sound policy frameworks at the national, regional and international levels, based on pro-poor and gender-sensitive development strategies, to support accelerated investment in poverty eradication actions.

Mục tiêu 2: Xóa đói, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và phát triển nông nghiệp bền vững

Goal 2: End hunger, achieve food security and improved nutrition and promote sustainable agriculture

2.1 Đến năm 2030, xóa đói và đảm bảo tất cả mọi người, đặc biệt là những người nghèo và những người dễ bị tổn thương, bao gồm cả trẻ sơ sinh, được tiếp cận với nguồn thực phẩm an toàn, dinh dưỡng và đầy đủ quanh năm.

2.1 By 2030, end hunger and ensure access by all people, in particular the poor and people in vulnerable situations, including infants, to safe, nutritious and sufficient food all year round.

2.2 Đến năm 2030, xóa bỏ tất cả các hình thức suy dinh dưỡng, bao gồm cả mục tiêu toàn cầu đã đề ra cho năm 2025 về xóa còi xương và suy giảm thể chất ở trẻ em dưới 5 tuổi, và giải quyết nhu cầu dinh dưỡng cho trẻ em gái vị thành niên, phụ nữ mang thai và đang cho con bú, người cao tuổi.

2.2 By 2030, end all forms of malnutrition, including achieving, by 2025, the internationally agreed targets on stunting and wasting in children under 5 years of age, and address the nutritional needs of adolescent girls, pregnant and lactating women and older persons.

2.3 Đến năm 2030, tăng gấp đôi năng suất nông nghiệp và thu nhập của những người sản xuất lương thực ở quy mô nhỏ, đặc biệt là phụ nữ, những người nghèo khổ, các

gia đình nông dân, những người chăn gia súc và ngư dân, bằng cách đảm bảo sự tiếp cận an toàn và công bằng tới nguồn đất đai, các nguồn lực sản xuất khác và các nguyên liệu đầu vào, kiến thức, các dịch vụ tài chính, thị trường và cơ hội cho lao động giá trị gia tăng và phi nông nghiệp.

2.3 By 2030, double the agricultural productivity and incomes of small-scale food producers, in particular women, indigenous peoples, family farmers, pastoralists and fishers, including through secure and equal access to land, other productive resources and inputs, knowledge, financial services, markets and opportunities for value addition and non-farm employment.

2.4 Đến năm 2030, bảo đảm hệ thống sản xuất lương thực bền vững và áp dụng những phương thức sản xuất nông nghiệp vững chắc để tăng năng suất và sản lượng, giúp duy trì hệ sinh thái, tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, thời tiết khắc nghiệt, hạn hán, lũ lụt và các thảm họa khác và dần dần cải thiện chất lượng đất đai.

2.4 By 2030, ensure sustainable food production systems and implement resilient agricultural practices that increase productivity and production, that help maintain ecosystems, that strengthen capacity for adaptation to climate change, extreme weather, drought, flooding and other disasters and that progressively improve land and soil quality.

2.5 Đến năm 2020, duy trì sự đa dạng di truyền của các loại hạt giống, cây trồng, các loài vật nuôi thuần chủng và cả những loài hoang dã liên quan, thông qua các ngân hàng hạt giống và cây trồng được quản lý và đa dạng hóa ở cấp quốc gia, vùng và quốc tế, thúc đẩy sự tiếp cận và chia sẻ lợi ích công bằng từ việc sử dụng các nguồn tài nguyên gen và kiến thức truyền thống liên quan, theo cam kết quốc tế.

2.5 By 2020, maintain the genetic diversity of seeds, cultivated plants and farmed and domesticated animals and their related wild species, including through soundly managed and diversified seed and plant banks at the national, regional and international levels, and promote access to and fair and equitable sharing of benefits arising from the utilization of genetic resources and associated traditional knowledge, as internationally agreed.

2.A Tăng cường đầu tư, thông qua đẩy mạnh hợp tác quốc tế, cho các lĩnh vực như cơ sở hạ tầng nông thôn, nghiên cứu nông nghiệp và các dịch vụ khuyến nông, phát triển công nghệ và ngân hàng gen cây trồng và vật nuôi để tăng năng suất nông nghiệp ở các nước đang phát triển, đặc biệt là những nước kém phát triển.

2.A Increase investment, including through enhanced international cooperation, in rural infrastructure, agricultural research and extension services, technology development and plant and livestock gene banks in order to enhance agricultural productive capacity in developing countries, in particular least developed countries.

2.B Hiệu chỉnh và ngăn chặn các rào cản thương mại và các biến tướng của thị trường nông sản thế giới, bằng cách loại bỏ tất cả các hình thức trợ cấp xuất khẩu nông sản và các biện pháp hỗ trợ xuất khẩu có tác động tương tự, phù hợp với nhiệm vụ của Vòng đàm phán Phát triển Doha.

2.B Correct and prevent trade restrictions and distortions in world agricultural markets, including through the parallel elimination of all forms of agricultural export subsidies and all export measures with equivalent effect, in accordance with the mandate of the Doha Development Round.

2.C Thực hiện các biện pháp bảo đảm cho thị trường thực phẩm và các thị trường phái sinh hoạt động hoàn chỉnh, tiếp cận thông tin thị trường kịp thời, bao gồm cả thông tin về dự trữ lương thực, để hạn chế biến động cực đoan về giá thực phẩm.

2.C Adopt measures to ensure the proper functioning of food commodity markets and their derivatives and facilitate timely access to market information, including on food reserves, in order to help limit extreme food price volatility.

Mục tiêu 3: Đảm bảo cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi

Goal 3: Ensure healthy lives and promote well-being for all at all ages

3.1 Đến năm 2030, giảm tỷ lệ tử vong ở người mẹ trên toàn cầu xuống dưới 70/100.000 ca sinh sống.

3.1 By 2030, reduce the global maternal mortality ratio to less than 70 per 100,000 live births.

3.2 Đến năm 2030, chấm dứt trường hợp tử vong có thể phòng ngừa ở trẻ sơ sinh và trẻ em dưới 5 tuổi, tất cả các quốc gia tập trung giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh xuống mức thấp nhất là 12/1000 ca sinh sống và tỷ lệ tử vong ở trẻ dưới 5 tuổi là 25/1000 ca sinh sống.

3.2 By 2030, end preventable deaths of newborns and children under 5 years of age, with all countries aiming to reduce neonatal mortality to at least as low as 12 per 1,000 live births and under-5 mortality to at least as low as 25 per 1,000 live births.

3.3 Đến năm 2030, chấm dứt các đại dịch AIDS, lao, sốt rét và các bệnh nhiệt đới bị lãng quên, chống lại các bệnh về gan, các bệnh liên quan đến nguồn nước và các bệnh truyền nhiễm khác.

3.3 By 2030, end the epidemics of AIDS, tuberculosis, malaria and neglected tropical diseases and combat hepatitis, water-borne diseases and other communicable diseases.

3.4 Đến năm 2030, giảm 1/3 tỷ lệ tử vong sớm từ các bệnh không lây nhiễm thông qua phòng ngừa và điều trị và tăng cường sức khỏe tinh thần và thể chất.

3.4 By 2030, reduce by one third premature mortality from non-communicable diseases through prevention and treatment and promote mental health and well-being.

3.5 Tăng cường phòng ngừa và điều trị việc lạm dụng thuốc, bao gồm lạm dụng thuốc gây nghiện và sử dụng đồ uống có cồn ở mức gây hại.

3.5 Strengthen the prevention and treatment of substance abuse, including narcotic drug abuse and harmful use of alcohol.

3.6 Đến năm 2020, giảm một nửa số ca tử vong và bị thương trên toàn cầu do tai nạn giao thông gây ra.

3.6 By 2020, halve the number of global deaths and injuries from road traffic accidents.

3.7 Đến năm 2030, bảo đảm việc tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và tình dục trên toàn cầu, bao gồm kế hoạch hóa gia đình, thông tin và giáo dục, và đưa vấn đề sức khỏe sinh sản vào các chiến lược và chương trình của quốc gia.

3.7 By 2030, ensure universal access to sexual and reproductive health-care services, including for family planning, information and education, and the integration of reproductive health into national strategies and programmes.

3.8 Đạt được bao phủ chăm sóc sức khỏe trên toàn cầu, bao gồm cả bảo hiểm rủi ro tài chính, tất cả mọi người có thể tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe thiết yếu có chất lượng, các loại thuốc và vắc-xin an toàn, hiệu quả, chất lượng với giá cả hợp lý.

3.8 Achieve universal health coverage, including financial risk protection, access to quality essential health-care services and access to safe, effective, quality and affordable essential medicines and vaccines for all.

3.9 Đến năm 2030, giảm đáng kể số lượng tử vong và bệnh tật gây ra do các hóa chất độc hại, do ô nhiễm không khí, nguồn nước và đất.

3.9 By 2030, substantially reduce the number of deaths and illnesses from hazardous chemicals and air, water and soil pollution and contamination.

3.A Tăng cường thực thi Công ước khung của Tổ chức Y tế Thế giới về Kiểm soát thuốc lá tại tất cả các quốc gia một cách phù hợp.

3.A Strengthen the implementation of the World Health Organization Framework Convention on Tobacco Control in all countries, as appropriate.

3.B Hỗ trợ nghiên cứu và phát triển các loại thuốc và vắc-xin chữa các bệnh dịch truyền nhiễm và không truyền nhiễm gây ảnh hưởng chủ yếu ở các nước đang phát triển, cho phép mọi người có thể tiếp cận các loại thuốc và vắc-xin thiết yếu với giá cả phải chăng, phù hợp với Tuyên bố Doha về Hiệp định TRIPs và Sức khỏe cộng đồng, khẳng định quyền của các nước đang phát triển được sử dụng đầy đủ các điều khoản của Hiệp định về Các khía cạnh liên quan tới Thương mại của Quyền sở hữu trí tuệ (TRIPs) có tính đến sự linh hoạt để bảo vệ sức khỏe cộng đồng, và đặc biệt là cho phép tất cả mọi người tiếp cận tới các loại thuốc.

3.B Support the research and development of vaccines and medicines for the communicable and noncommunicable diseases that primarily affect developing countries, provide access to affordable essential medicines and vaccines, in accordance with the Doha Declaration on the TRIPS Agreement and Public Health, which affirms the right of developing countries to use to the full the provisions in the Agreement on Trade Related Aspects of Intellectual Property Rights regarding

flexibilities to protect public health, and, in particular, provide access to medicines for all.

3.C Tăng đáng kể nguồn tài chính cho sức khỏe và việc tuyển dụng, phát triển, đào tạo, duy trì nguồn nhân lực y tế ở các nước đang phát triển, đặc biệt là ở các nước kém phát triển và những Quốc đảo nhỏ đang phát triển.

3.C Substantially increase health financing and the recruitment, development, training and retention of the health workforce in developing countries, especially in least developed countries and small island developing States.

3.D Tăng cường năng lực cho các quốc gia, đặc biệt là các nước đang phát triển, về cảnh báo sớm, giảm thiểu rủi ro và quản lý rủi ro y tế quốc gia và toàn cầu.

3.D Strengthen the capacity of all countries, in particular developing countries, for early warning, risk reduction and management of national and global health risks.

Mục tiêu 4: Bảo đảm nền giáo dục có chất lượng, toàn diện, công bằng và nâng cao cơ hội học tập suốt đời cho mọi người

Goal 4: Ensure inclusive and equitable quality education and promote lifelong learning opportunities for all

4.1 Đến năm 2030, bảo đảm tất cả các trẻ em trai và trẻ em gái hoàn thành giáo dục tiểu học và trung học cơ sở miễn phí, công bằng và chất lượng, với kết quả học tập phù hợp và hiệu quả.

4.1 By 2030, ensure that all girls and boys complete free, equitable and quality primary and secondary education leading to relevant and effective learning outcomes.

4.2 Đến năm 2030, đảm bảo tất cả các trẻ em gái và trai được tiếp cận giáo dục phát triển trẻ thơ và giáo dục mầm non có chất lượng để có thể sẵn sàng bước vào bậc tiểu học.

4.2 By 2030, ensure that all girls and boys have access to quality early childhood development, care and preprimary education so that they are ready for primary education.

4.3 Đến năm 2030, bảo đảm tiếp cận công bằng cho tất cả phụ nữ và nam giới đối với giáo dục kỹ thuật, dạy nghề và giáo dục đại học có chất lượng, trong khả năng chi trả.

4.3 By 2030, ensure equal access for all women and men to affordable and quality technical, vocational and tertiary education, including university.

4.4 Đến năm 2030, tăng đáng kể số lượng thanh niên và người trưởng thành có kỹ năng phù hợp, bao gồm cả tay nghề kỹ thuật và dạy nghề để tham gia lực lượng lao động, có việc làm tốt và làm chủ doanh nghiệp.

4.4 By 2030, substantially increase the number of youth and adults who have relevant skills, including technical and vocational skills, for employment, decent jobs and entrepreneurship.

4.5 Đến năm 2030, xóa bỏ bất bình đẳng giới trong giáo dục và bảo đảm tiếp cận công bằng tới tất cả các bậc giáo dục và đào tạo nghề cho những người dễ bị tổn thương, bao gồm người khuyết tật, người dân tộc và trẻ em trong những hoàn cảnh dễ bị tổn thương.

4.5 By 2030, eliminate gender disparities in education and ensure equal access to all levels of education and vocational training for the vulnerable, including persons with disabilities, indigenous peoples and children in vulnerable situations.

4.6 Đến năm 2030, bảo đảm rằng tất cả thanh niên và phần lớn người trưởng thành, cả nam và nữ, đều biết đọc, viết và làm toán.

4.6 By 2030, ensure that all youth and a substantial proportion of adults, both men and women, achieve literacy and numeracy.

4.7 Đến năm 2030, bảo đảm rằng tất cả những người đi học đều được trang bị kiến thức và các kỹ năng cần thiết để thúc đẩy phát triển bền vững, bằng cách thông qua giáo dục về phát triển bền vững và lối sống bền vững, về nhân quyền, bình đẳng giới, thúc đẩy một nền văn hóa hòa bình và không bạo lực, công dân toàn cầu và đánh giá cao sự đa dạng về văn hóa và đóng góp của văn hóa đối với phát triển bền vững.

4.7 By 2030, ensure that all learners acquire the knowledge and skills needed to promote sustainable development, including, among others, through education for sustainable development and sustainable lifestyles, human rights, gender equality, promotion of a culture of peace and non-violence, global citizenship and appreciation of cultural diversity and of culture's contribution to sustainable development.

4.A Xây dựng và nâng cấp cơ sở giáo dục cho trẻ em, người khuyết tật và nhạy cảm về giới, và cung cấp môi trường học an toàn, phi bạo lực, toàn diện và hiệu quả cho tất cả mọi người.

4.A Build and upgrade education facilities that are child, disability and gender sensitive and provide safe, nonviolent, inclusive and effective learning environments for all.

4.B Đến năm 2020, mở rộng đáng kể số lượng học bổng toàn cầu cho các nước đang phát triển, đặc biệt là cho các nước kém phát triển, các Quốc đảo nhỏ đang phát triển và các nước Châu Phi, để có thể tiếp cận giáo dục ở trình độ cao hơn, bao gồm cả

đào tạo dạy nghề, công nghệ thông tin và truyền thông, các chương trình kỹ thuật, kỹ sư và khoa học, ở các nước phát triển và đang phát triển khác.

4.B By 2020, substantially expand globally the number of scholarships available to developing countries, in particular least developed countries, small island developing States and African countries, for enrolment in higher education, including vocational training and information and communications technology, technical, engineering and scientific programmes, in developed countries and other developing countries.

4.C Đến năm 2030, tăng đáng kể nguồn cung giáo viên có trình độ, thông qua hợp tác quốc tế về đào tạo giáo viên ở các nước đang phát triển, đặc biệt là ở các nước kém phát triển và các Quốc đảo nhỏ đang phát triển.

4.C By 2030, substantially increase the supply of qualified teachers, including through international cooperation for teacher training in developing countries, especially least developed countries and small island developing states.

Mục tiêu 5: Đạt được bình đẳng giới, trao quyền cho tất cả phụ nữ và trẻ em gái

Goal 5: Achieve gender equality and empower all women and girls

5.1 Chấm dứt tất cả các hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ và trẻ em gái ở mọi nơi.

5.1 End all forms of discrimination against all women and girls everywhere.

5.2 Loại bỏ tất cả các hình thức bạo lực đối với tất cả phụ nữ và trẻ em gái nơi công cộng và riêng tư, bao gồm mua bán người, bóc lột tình dục và các loại hình bóc lột khác.

5.2 Eliminate all forms of violence against all women and girls in the public and private spheres, including trafficking and sexual and other types of exploitation.

5.3 Loại bỏ tất cả các hủ tục như tảo hôn, kết hôn sớm, hôn nhân ép buộc và làm tổn thương bộ phận sinh dục nữ.

5.3 Eliminate all harmful practices, such as child, early and forced marriage and female genital mutilation.

5.4 Nhìn nhận và coi trọng công việc nội trợ và chăm sóc gia đình không được trả lương, thông qua việc cung cấp các dịch vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và các chính sách bảo trợ xã hội, đẩy mạnh chia sẻ trách nhiệm trong hộ gia đình và gia đình phù hợp với mỗi quốc gia.

5.4 Recognize and value unpaid care and domestic work through the provision of public services, infrastructure and social protection policies and the promotion of shared responsibility within the household and the family as nationally appropriate.

5.5 Bảo đảm sự tham gia đầy đủ, hiệu quả và bình đẳng về cơ hội lãnh đạo của phụ nữ ở tất cả các cấp hoạch định chính sách trong đời sống chính trị, kinh tế và công cộng.

5.5 Ensure women's full and effective participation and equal opportunities for leadership at all levels of decision making in political, economic and public life.

5.6 Bảo đảm tiếp cận chăm sóc sức khỏe tình dục, sức khỏe sinh sản và quyền sinh sản trên phạm vi toàn cầu, phù hợp với Chương trình hành động của Hội nghị quốc tế về Dân số và Phát triển, và Nền tảng hành động Bắc Kinh và các văn bản kết luận, đánh giá của các hội nghị này.

5.6 Ensure universal access to sexual and reproductive health and reproductive rights as agreed in accordance with the Programme of Action of the International

Conference on Population and Development and the Beijing Platform for Action and the outcome documents of their review conferences.

5.A Cam kết cải cách nhằm trao quyền bình đẳng cho phụ nữ về tiếp cận các nguồn lực kinh tế, cũng như quyền sở hữu và kiểm soát đất đai và các hình thức sở hữu tài sản khác, các dịch vụ tài chính, thừa kế và các nguồn tài nguyên thiên nhiên, phù hợp với pháp luật quốc gia.

5.A Undertake reforms to give women equal rights to economic resources, as well as access to ownership and control over land and other forms of property, financial services, inheritance and natural resources, in accordance with national laws.

5.B Tăng cường sử dụng các công nghệ cho phép, đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông, để thúc đẩy việc trao quyền cho phụ nữ.

5.B Enhance the use of enabling technology, in particular information and communications technology, to promote the empowerment of women.

5.C Ban hành và tăng cường hiệu lực thực thi chính sách, pháp luật thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho tất cả phụ nữ, trẻ em gái ở mọi cấp độ.

5.C Adopt and strengthen sound policies and enforceable legislation for the promotion of gender equality and the empowerment of all women and girls at all levels.

Mục tiêu 6: Bảo đảm đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho mọi người

Goal 6: Ensure availability and sustainable management of water and sanitation for all

6.1 Đến năm 2030, bảo đảm tiếp cận đầy đủ và công bằng nguồn nước uống an toàn, có thể chi trả được cho mọi người.

6.1 By 2030, achieve universal and equitable access to safe and affordable drinking water for all.

6.2 Đến năm 2030, bảo đảm tiếp cận công bằng và đủ điều kiện vệ sinh, xóa bỏ dịch tiêu chảy, chú ý đặc biệt tới các nhu cầu của phụ nữ, trẻ em gái và những người dễ bị tổn thương.

6.2 By 2030, achieve access to adequate and equitable sanitation and hygiene for all and end open defecation, paying special attention to the needs of women and girls and those in vulnerable situations.

6.3 Đến năm 2030, cải thiện chất lượng nước bằng cách giảm ô nhiễm; chấm dứt việc bán hạ giá và giảm thiểu việc sử dụng các chất hóa học, vật liệu độc hại; giảm một nửa tỷ lệ nước thải chưa được xử lý và tăng cường tái chế và tái sử dụng an toàn trên toàn cầu.

6.3 By 2030, improve water quality by reducing pollution, eliminating dumping and minimizing release of hazardous chemicals and materials, halving the proportion of untreated wastewater and substantially increasing recycling and safe reuse globally.

6.4 Đến năm 2030, tăng đáng kể việc sử dụng nước hiệu quả ở tất cả các khu vực, bảo đảm nguồn cung cấp nước sạch bền vững đến những vùng khan hiếm nước và giảm đáng kể số người thiếu nước sử dụng.

6.4 By 2030, substantially increase water-use efficiency across all sectors and ensure sustainable withdrawals and supply of freshwater to address water scarcity and substantially reduce the number of people suffering from water scarcity.

6.5 Đến năm 2030, thực hiện quản lý tài nguyên nước thống nhất ở tất cả các cấp, bao gồm cả hợp tác xuyên biên giới một cách phù hợp.

6.5 By 2030, implement integrated water resources management at all levels, including through transboundary cooperation as appropriate.

6.6 Đến năm 2020, bảo vệ và phục hồi hệ sinh thái liên quan đến nước, bao gồm hệ thống núi, rừng, vùng đất ngập nước, sông, tầng ngậm nước và hồ.

6.6 By 2020, protect and restore water-related ecosystems, including mountains, forests, wetlands, rivers, aquifers and lakes.

6.A Đến năm 2030, mở rộng hợp tác quốc tế và hỗ trợ xây dựng năng lực cho các nước đang phát triển trong các hoạt động và chương trình liên quan đến nước và các hệ thống vệ sinh, bao gồm khai thác nước tự nhiên, khử mặn, sử dụng nước hiệu quả, xử lý nước thải, các công nghệ tái chế và tái sử dụng nước.

6.A By 2030, expand international cooperation and capacity-building support to developing countries in water- and sanitation-related activities and programmes, including water harvesting, desalination, water efficiency, wastewater treatment, recycling and reuse technologies.

6.B Hỗ trợ và tăng cường sự tham gia của các cộng đồng địa phương trong việc cải thiện quản lý nước và các điều kiện vệ sinh.

6.B Support and strengthen the participation of local communities in improving water and sanitation management.

Mục tiêu 7: Bảo đảm khả năng tiếp cận năng lượng bền vững, đáng tin cậy, và có khả năng chi trả cho mọi người

Goal 7: Ensure access to affordable, reliable, sustainable and modern energy for all

7.1 Đến năm 2030, bảo đảm tiếp cận phổ cập các dịch vụ năng lượng trong khả năng chi trả, đáng tin cậy và hiện đại.

7.1 By 2030, ensure universal access to affordable, reliable and modern energy services.

7.2 Đến năm 2030, tăng đáng kể tỷ trọng nguồn năng lượng có thể tái tạo trong cơ cấu năng lượng toàn cầu.

7.2 By 2030, increase substantially the share of renewable energy in the global energy mix.

7.3 Đến năm 2030, tăng gấp đôi tỷ lệ cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng toàn cầu.

7.3 By 2030, double the global rate of improvement in energy efficiency.

7.A Đến năm 2030, tăng cường hợp tác quốc tế để tạo điều kiện tiếp cận công nghệ và nghiên cứu năng lượng sạch, bao gồm năng lượng có thể tái tạo, hiệu quả sử dụng năng lượng, làm sạch hơn và cải tiến công nghệ nhiên liệu hóa thạch, thúc đẩy đầu tư vào cơ sở hạ tầng năng lượng và công nghệ năng lượng sạch.

7.A By 2030, enhance international cooperation to facilitate access to clean energy research and technology, including renewable energy, energy efficiency and advanced and cleaner fossil-fuel technology, and promote investment in energy infrastructure and clean energy technology.

7.B Đến năm 2030, mở rộng cơ sở hạ tầng và cải tiến công nghệ để cung cấp các dịch vụ năng lượng hiện đại và bền vững cho mọi người ở các nước đang phát triển,

đặc biệt là các nước kém phát triển, các Quốc đảo nhỏ đang phát triển, các quốc gia đang phát triển không có biển, cùng với các chương trình hỗ trợ tương ứng.

7.B By 2030, expand infrastructure and upgrade technology for supplying modern and sustainable energy services for all in developing countries, in particular least developed countries, small island developing States, and land-locked developing countries, in accordance with their respective programmes of support.

Mục tiêu 8: Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế dài hạn, bền vững, toàn diện, tạo việc làm đầy đủ, năng suất và công việc tốt cho tất cả mọi người

Goal 8: Promote sustained, inclusive and sustainable economic growth, full and productive employment and decent work for all

8.1 Duy trì tăng trưởng kinh tế bình quân đầu người phù hợp với điều kiện quốc gia, đặc biệt, tăng trưởng GDP ít nhất 7% / năm đối với những nước kém phát triển.

8.1 Sustain per capita economic growth in accordance with national circumstances and, in particular, at least 7 per cent gross domestic product growth per annum in the least developed countries.

8.2 Đạt được hiệu suất kinh tế ở các mức độ cao hơn thông qua đa dạng hóa, cải tiến và đổi mới công nghệ, tập trung vào các ngành tạo ra giá trị gia tăng cao và sử dụng nhiều lao động.

8.2 Achieve higher levels of economic productivity through diversification, technological upgrading and innovation, including through a focus on high-value added and labour-intensive sectors.

8.3 Thúc đẩy các chính sách định hướng – phát triển để hỗ trợ các hoạt động sản xuất, tạo việc làm tốt, làm chủ doanh nghiệp, sáng tạo và đổi mới, khuyến khích

thành lập và phát triển các doanh nghiệp vi mô, doanh nghiệp nhỏ và vừa, bao gồm cả thông qua việc tiếp cận các dịch vụ tài chính.

8.3 Promote development-oriented policies that support productive activities, decent job creation, entrepreneurship, creativity and innovation, and encourage the formalization and growth of micro-, small- and medium-sized enterprises, including through access to financial services.

8.4 Xuyên suốt đến năm 2030, tăng dần hiệu quả sản xuất và tiêu thụ tài nguyên toàn cầu, nỗ lực tách rời tăng trưởng kinh tế với suy thoái môi trường, phù hợp với khung chương trình 10 năm về sản xuất và tiêu dùng bền vững, với các nước phát triển đi tiên phong.

8.4 Improve progressively, through 2030, global resource efficiency in consumption and production and endeavour to decouple economic growth from environmental degradation, in accordance with the 10-year framework of programmes on sustainable consumption and production, with developed countries taking the lead.

8.5 Đến năm 2030, đạt được việc làm đầy đủ, năng suất, và công việc tốt cho tất cả nữ giới và nam giới, bao gồm cả công việc cho những người trẻ, những người khuyết tật, và trả lương ngang bằng cho những công việc như nhau.

8.5 By 2030, achieve full and productive employment and decent work for all women and men, including for young people and persons with disabilities, and equal pay for work of equal value.

8.6 Đến năm 2020, giảm đáng kể tỷ lệ thanh niên không có việc làm, không được giáo dục hoặc đào tạo.

8.6 By 2020, substantially reduce the proportion of youth not in employment, education or training.

8.7 Thực hiện kịp thời và hiệu quả các biện pháp để xoá bỏ cưỡng bức lao động, chấm dứt nạn buôn bán người và nô lệ hiện đại, nghiêm cấm và xoá bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất, bao gồm tuyển dụng và sử dụng trẻ em làm binh lính, và đến năm 2025, chấm dứt toàn bộ các hình thức lao động trẻ em.

8.7 Take immediate and effective measures to eradicate forced labour, end modern slavery and human trafficking and secure the prohibition and elimination of the worst forms of child labour, including recruitment and use of child soldiers, and by 2025 end child labour in all its forms.

8.8 Bảo vệ quyền lao động, bảo đảm môi trường làm việc an toàn cho tất cả người lao động, bao gồm cả lao động nhập cư, đặc biệt là phụ nữ nhập cư, và những người làm việc trong hoàn cảnh bấp bênh.

8.8 Protect labour rights and promote safe and secure working environments for all workers, including migrant workers, in particular women migrants, and those in precarious employment.

8.9 Đến năm 2030, ban hành và thực thi các chính sách thúc đẩy du lịch bền vững nhằm tạo ra việc làm, quảng bá văn hóa và các sản phẩm địa phương.

8.9 By 2030, and implement policies to promote sustainable tourism that creates jobs and promotes local culture and products.

8.10 Tăng cường năng lực của các định chế tài chính trong nước nhằm khuyến khích, mở rộng tiếp cận các dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm và tài chính cho mọi người.

8.10 Strengthen the capacity of domestic financial institutions to encourage and expand access to banking, insurance and financial services for all.

8.A Tăng viện trợ thương mại hỗ trợ cho các nước đang phát triển, đặc biệt là những nước kém phát triển, thông qua Khung Tăng cường hợp tác Hỗ trợ kỹ thuật liên quan đến Thương mại tới các nước kém phát triển.

8.A Increase Aid for Trade support for developing countries, in particular least developed countries, including through the Enhanced Integrated Framework for Trade-Related Technical Assistance to Least Developed Countries.

8.B Đến năm 2020, phát triển và thực hiện chiến lược toàn cầu cho lao động trẻ và thực thi Hiệp ước Việc làm toàn cầu của Tổ chức Lao động quốc tế.

8.B By 2020, develop and operationalize a global strategy for youth employment and implement the Global Jobs Pact of the International Labour Organization.

Mục tiêu 9: Xây dựng cơ sở hạ tầng vững chắc, đẩy mạnh công nghiệp hóa toàn diện và bền vững, khuyến khích đổi mới

Goal 9: Build resilient infrastructure, promote inclusive and sustainable industrialization and foster innovation

9.1 Phát triển cơ sở hạ tầng chất lượng, đáng tin cậy và bền vững, bao gồm cơ sở hạ tầng khu vực và xuyên biên giới, để hỗ trợ phát triển kinh tế và đời sống người dân, tập trung vào tiếp cận hợp lý và công bằng cho mọi người.

9.1 Develop quality, reliable, sustainable and resilient infrastructure, including regional and transborder infrastructure, to support economic development and human well-being, with a focus on affordable and equitable access for all.

9.2 Thúc đẩy công nghiệp hóa toàn diện và bền vững, và đến năm 2030, tăng đáng kể tỷ trọng của lao động công nghiệp và tỷ trọng của công nghiệp trong tổng sản

phẩm quốc nội, phù hợp với điều kiện quốc gia, và tăng gấp đôi tỷ trọng này ở các nước kém phát triển.

9.2 Promote inclusive and sustainable industrialization and, by 2030, significantly raise industry's share of employment and gross domestic product, in line with national circumstances, and double its share in least developed countries.

9.3 Tăng cường khả năng tiếp cận của các doanh nghiệp quy mô nhỏ trong ngành công nghiệp và các doanh nghiệp khác, đặc biệt là ở các nước đang phát triển, đối với các dịch vụ tài chính, gồm các dịch vụ tín dụng trong khả năng chi trả, và sự hội nhập của các doanh nghiệp này vào các chuỗi giá trị và thị trường.

9.3 Increase the access of small-scale industrial and other enterprises, in particular in developing countries, to financial services, including affordable credit, and their integration into value chains and markets.

9.4 Đến năm 2030, nâng cấp cơ sở hạ tầng và trang bị thêm cho các ngành công nghiệp để phát triển bền vững, gia tăng hiệu quả sử dụng tài nguyên, và ứng dụng nhiều hơn các công nghệ sạch, thân thiện với môi trường và quá trình công nghiệp hóa, với tất cả các quốc gia hành động phù hợp với khả năng tương ứng của mỗi nước.

9.4 By 2030, upgrade infrastructure and retrofit industries to make them sustainable, with increased resource-use efficiency and greater adoption of clean and environmentally sound technologies and industrial processes, with all countries taking action in accordance with their respective capabilities.

9.5 Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, cải tiến khả năng công nghệ của các khu vực công nghiệp ở tất cả các quốc gia, đặc biệt là ở các nước đang phát triển, và đến năm 2030, khuyến khích đổi mới và tăng đáng kể tỷ lệ lao động làm nghiên cứu và phát

triển (trong 1 triệu người), tăng chỉ tiêu cho nghiên cứu và phát triển ở cả khu vực công và tư nhân.

9.5 Enhance scientific research, upgrade the technological capabilities of industrial sectors in all countries, in particular developing countries, including, by 2030, encouraging innovation and substantially increasing the number of research and development workers per 1 million people and public and private research and development spending.

9.A Tạo điều kiện phát triển cơ sở hạ tầng bền vững ở các nước đang phát triển thông qua tăng cường tài chính, công nghệ và kỹ thuật hỗ trợ cho các nước Châu Phi, những nước kém phát triển, những nước đang phát triển không có biển và các Quốc đảo nhỏ đang phát triển.

9.A Facilitate sustainable and resilient infrastructure development in developing countries through enhanced financial, technological and technical support to African countries, least developed countries, landlocked developing countries and small island developing States.

9.B Hỗ trợ phát triển công nghệ trong nước, nghiên cứu và đổi mới ở các nước đang phát triển, bao gồm việc bảo đảm một môi trường chính sách thuận lợi cho việc đa dạng hóa công nghiệp và gia tăng giá trị cho hàng hóa.

9.B Support domestic technology development, research and innovation in developing countries, including by ensuring a conducive policy environment for, inter alia, industrial diversification and value addition to commodities.

9.C Đến năm 2020, đẩy mạnh tiếp cận công nghệ thông tin và truyền thông, phấn đấu cung cấp dịch vụ Internet phổ cập với giá cả hợp lý ở các nước kém phát triển.

9.C Significantly increase access to information and communications technology and strive to provide universal and affordable access to the Internet in least developed countries by 2020.

Mục tiêu 10: Giảm bất bình đẳng trong mỗi quốc gia và giữa các quốc gia

Goal 10: Reduce inequality within and among countries

10.1 Đến năm 2030, dần dần đạt được và duy trì tốc độ tăng trưởng thu nhập của nhóm 40% dân số có thu nhập thấp nhất sẽ cao hơn mức bình quân quốc gia.

10.1 By 2030, progressively achieve and sustain income growth of the bottom 40 per cent of the population at a rate higher than the national average.

10.2 Đến năm 2030, trao quyền và thúc đẩy hòa nhập xã hội, kinh tế và chính trị cho tất cả, không phân biệt tuổi tác, giới tính, khuyết tật, chủng tộc, dân tộc, nguồn gốc, tôn giáo, điều kiện kinh tế hay các tình trạng khác.

10.2 By 2030, empower and promote the social, economic and political inclusion of all, irrespective of age, sex, disability, race, ethnicity, origin, religion or economic or other status.

10.3 Bảo đảm bình đẳng cơ hội và giảm thiểu những bất bình đẳng về kết quả, bao gồm việc loại bỏ các đạo luật, chính sách và tập quán phân biệt đối xử, thúc đẩy các pháp luật, chính sách và các hành động thích hợp trong vấn đề này.

10.3 Ensure equal opportunity and reduce inequalities of outcome, including by eliminating discriminatory laws, policies and practices and promoting appropriate legislation, policies and action in this regard.

10.4 Có các chính sách, đặc biệt là các chính sách tài khóa, tiền lương và an sinh xã hội, và dần đạt được sự bình đẳng hơn.

10.4 Adopt policies, especially fiscal, wage and social protection policies, and progressively achieve greater equality.

10.5 Cải thiện việc quy định và giám sát các thị trường và định chế tài chính toàn cầu, cũng như tăng cường việc thực thi những quy định này.

10.5 Improve the regulation and monitoring of global financial markets and institutions and strengthen the implementation of such regulations.

10.6 Bảo đảm tăng cường đại diện và tiếng nói cho các quốc gia đang phát triển trong việc ra quyết định trong các tổ chức kinh tế quốc tế và các định chế tài chính toàn cầu, nhằm tạo dựng những định chế hiệu quả, đáng tin cậy, trách nhiệm giải trình và hợp pháp hơn.

10.6 Ensure enhanced representation and voice for developing countries in decision-making in global international economic and financial institutions in order to deliver more effective, credible, accountable and legitimate institutions.

10.7 Tạo thuận lợi cho việc di cư và di chuyển của người dân có trật tự, an toàn, thường xuyên và trách nhiệm, thông qua việc thực thi các chính sách di cư có kế hoạch và được quản lý tốt.

10.7 Facilitate orderly, safe, regular and responsible migration and mobility of people, including through the implementation of planned and well-managed migration policies.

10.A Thực hiện quy tắc đối xử đặc biệt và khác biệt dành cho các nước đang phát triển, đặc biệt là các nước kém phát triển, phù hợp với các hiệp định của Tổ chức Thương mại thế giới.

10.A Implement the principle of special and differential treatment for developing countries, in particular least developed countries, in accordance with World Trade Organization agreements.

10.B Khuyến khích hỗ trợ phát triển chính thức và các dòng vốn, bao gồm đầu tư trực tiếp nước ngoài, cho các nước có nhu cầu vốn lớn, đặc biệt là các nước kém phát triển, các nước Châu Phi, các Quốc đảo nhỏ và các nước đang phát triển không có biển, phù hợp với các kế hoạch và chương trình quốc gia.

10.B Encourage official development assistance and financial flows, including foreign direct investment, to States where the need is greatest, in particular least developed countries, African countries, small island developing States and landlocked developing countries, in accordance with their national plans and programmes.

10.C Đến năm 2030, giảm xuống dưới 3% các chi phí giao dịch kiều hối và xóa bỏ các kênh chuyển tiền với chi phí cao hơn 5%.

10.C By 2030, reduce to less than 3 per cent the transaction costs of migrant remittances and eliminate remittance corridors with costs higher than 5 per cent.

Mục tiêu 11: Xây dựng các đô thị và các khu dân cư rộng mở, an toàn, có khả năng chống chịu và bền vững

Goal 11: Make cities and human settlements inclusive, safe, resilient and sustainable

11.1 Đến năm 2030, đảm bảo cho tất cả được tiếp cận dịch vụ nhà ở và các dịch vụ cơ bản đầy đủ, an toàn, trong khả năng chi trả và nâng cấp các khu nhà ở chuột.

11.1 By 2030, ensure access for all to adequate, safe and affordable housing and basic services and upgrade slums.

11.2 Đến năm 2030, tất cả mọi người có thể được tiếp cận các hệ thống giao thông an toàn, giá cả hợp lý, thuận tiện và bền vững, cải thiện an toàn đường bộ, mở rộng giao thông công cộng, đặc biệt chú ý đến những nhu cầu của những người dễ bị tổn thương, phụ nữ, trẻ em, những người khuyết tật và những người cao tuổi.

11.2 By 2030, provide access to safe, affordable, accessible and sustainable transport systems for all, improving road safety, notably by expanding public transport, with special attention to the needs of those in vulnerable situations, women, children, persons with disabilities and older persons.

11.3 Đến năm 2030, đẩy mạnh đô thị hóa rộng mở và bền vững, thúc đẩy khả năng tham gia, quy hoạch và quản lý khu định cư tích hợp và bền vững ở tất cả các quốc gia.

11.3 By 2030, enhance inclusive and sustainable urbanization and capacity for participatory, integrated and sustainable human settlement planning and management in all countries.

11.4 Tăng cường bảo vệ, bảo đảm an toàn các di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới.

11.4 Strengthen efforts to protect and safeguard the world's cultural and natural heritage.

11.5 Đến năm 2030, giảm đáng kể số lượng người chết, những người bị ảnh hưởng, và những thiệt hại về kinh tế trực tiếp liên quan đến tổng sản phẩm quốc nội toàn cầu, gây ra bởi thiên tai, bao gồm cả thiên tai liên quan đến nước, với trọng tâm là bảo vệ người nghèo và những người trong những hoàn cảnh dễ bị tổn thương.

11.5 By 2030, significantly reduce the number of deaths and the number of people affected and substantially decrease the direct economic losses relative to global gross domestic product caused by disasters, including water-related disasters, with a focus on protecting the poor and people in vulnerable situations.

11.6 Đến năm 2030, giảm thiểu các tác động của môi trường tới mỗi người ở các thành phố, đặc biệt chú ý đến chất lượng không khí và quản lý rác thải đô thị.

11.6 By 2030, reduce the adverse per capita environmental impact of cities, including by paying special attention to air quality and municipal and other waste management.

11.7 Đến năm 2030, bảo đảm tiếp cận phổ cập các không gian công cộng xanh, an toàn, rộng mở và thuận tiện, đặc biệt là cho phụ nữ và trẻ em, những người lớn tuổi và những người khuyết tật.

11.7 By 2030, provide universal access to safe, inclusive and accessible, green and public spaces, in particular for women and children, older persons and persons with disabilities.

11.A Hỗ trợ sự liên kết tích cực về kinh tế, xã hội và môi trường giữa nội thành, ngoại ô và nông thôn bằng cách tăng cường quy hoạch phát triển của quốc gia và vùng.

11.A Support positive economic, social and environmental links between urban, peri-urban and rural areas by strengthening national and regional development planning.

11.B Đến năm 2020, tăng đáng kể số lượng các thành phố và các khu định cư, thực thi các kế hoạch và chính sách tích hợp, hiệu quả nguồn lực, giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu, vững vàng trước các thiên tai, phát triển và thực thi, phù hợp với Khung giảm nhẹ rủi ro thiên tai Sendai giai đoạn 2015-2030, quản lý rủi ro thiên tai toàn diện ở tất cả các cấp.

11.B By 2020, substantially increase the number of cities and human settlements adopting and implementing integrated policies and plans towards inclusion, resource efficiency, mitigation and adaptation to climate change, resilience to disasters, and develop and implement, in line with the Sendai Framework for Disaster Risk Reduction 2015-2030, holistic disaster risk management at all levels.

11.C Hỗ trợ các nước kém phát triển, bao gồm cả tài chính và kỹ thuật, trong việc xây dựng các toà nhà bền vững và có khả năng chống chịu, tận dụng nguyên vật liệu tại chỗ.

11.C Support least developed countries, including through financial and technical assistance, in building sustainable and resilient buildings utilizing local materials.

Mục tiêu 12: Bảo đảm các mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững

Goal 12: Ensure sustainable consumption and production patterns

12.1 Thực hiện khung chương trình 10 năm về sản xuất và tiêu dùng bền vững, tất cả các quốc gia cùng hành động với sự tiên phong của các nước phát triển, có tính đến sự phát triển và khả năng của các nước đang phát triển.

12.1 Implement the 10-year framework of programmes on sustainable consumption and production, all countries taking action, with developed countries taking the lead, taking into account the development and capabilities of developing countries.

12.2 Đến năm 2030, đạt được quản lý bền vững và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

12.2 By 2030, achieve the sustainable management and efficient use of natural resources.

12.3 Đến năm 2030, giảm một nửa chất thải lương thực bình quân đầu người trên toàn cầu ở cả khâu bán lẻ và tiêu dùng, và giảm tổn thất lương thực trong chuỗi sản xuất và cung ứng, bao gồm cả tổn thất sau thu hoạch.

12.3 By 2030, halve per capita global food waste at the retail and consumer levels and reduce food losses along production and supply chains, including post-harvest losses.

12.4 Đến năm 2020, đạt được quản lý lành mạnh vòng đời các chất hóa học và chất thải ra môi trường, phù hợp với các khung cam kết quốc tế, và giảm đáng kể lượng thải ra không khí, nước và đất để giảm thiểu những tác động ngược lại vào môi trường và sức khỏe của con người.

12.4 By 2020, achieve the environmentally sound management of chemicals and all wastes throughout their life cycle, in accordance with agreed international frameworks, and significantly reduce their release to air, water and soil in order to minimize their adverse impacts on human health and the environment.

12.5 Đến năm 2030, giảm đáng kể sự sản sinh chất thải thông qua phòng ngừa, giảm thiểu, tái chế và tái sử dụng.

12.5 By 2030, substantially reduce waste generation through prevention, reduction, recycling and reuse.

12.6 Khuyến khích các công ty, đặc biệt là các công ty lớn và xuyên quốc gia, ứng dụng những tập quán bền vững và tích hợp thông tin bền vững vào chu kỳ báo cáo của mình.

12.6 Encourage companies, especially large and transnational companies, to adopt sustainable practices and to integrate sustainability information into their reporting cycle.

12.7 Khuyến khích mua sắm công bền vững, phù hợp với các chính sách và ưu tiên của mỗi quốc gia.

12.7 Promote public procurement practices that are sustainable, in accordance with national policies and priorities.

12.8 Đến năm 2030, bảo đảm mọi người ở mọi nơi có được thông tin và nhận thức về phát triển bền vững và lối sống hài hòa với thiên nhiên.

12.8 By 2030, ensure that people everywhere have the relevant information and awareness for sustainable development and lifestyles in harmony with nature.

12.A Hỗ trợ các nước đang phát triển tăng cường năng lực khoa học và kỹ thuật để thực hiện các mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững hơn.

12.A Support developing countries to strengthen their scientific and technological capacity to move towards more sustainable patterns of consumption and production.

12.B Phát triển và thực hiện các công cụ để giám sát các tác động của phát triển bền vững đối với du lịch bền vững, tạo thêm nhiều việc làm, thúc đẩy sản phẩm và văn hóa địa phương.

12.B Develop and implement tools to monitor sustainable development impacts for sustainable tourism that creates jobs and promotes local culture and products.

12.C Hợp lý hóa các khoản trợ cấp nhiên liệu hóa thạch không hiệu quả gây ra tiêu dùng lãng phí, bằng cách loại bỏ những biến dạng thị trường, phù hợp với tình hình quốc gia, bao gồm việc tái cấu trúc hệ thống thuế và loại bỏ dần những khoản trợ cấp có hại, nếu có, để phản ánh được những tác động của chúng tới môi trường, có cân nhắc đến các nhu cầu và điều kiện cụ thể của các nước đang phát triển, và giảm thiểu những tác động bất lợi có thể có tới sự phát triển của các nước này, như một biện pháp để bảo vệ người nghèo và các cộng đồng bị ảnh hưởng.

12.C Rationalize inefficient fossil-fuel subsidies that encourage wasteful consumption by removing market distortions, in accordance with national circumstances, including by restructuring taxation and phasing out those harmful subsidies, where they exist, to reflect their environmental impacts, taking fully into account the specific needs and conditions of developing countries and minimizing the possible adverse impacts on their development in a manner that protects the poor and the affected communities.

Mục tiêu 13: Ứng phó kịp thời để chống lại biến đổi khí hậu và các tác động của nó

Goal 13: Take urgent action to combat climate change and its impacts

13.1 Tăng cường khả năng chống chịu và thích ứng với các hiểm họa liên quan đến khí hậu và thiên tai ở tất cả các quốc gia.

13.1 Strengthen resilience and adaptive capacity to climate-related hazards and natural disasters in all countries

13.2 Lồng ghép biện pháp đối với biến đổi khí hậu vào các chính sách quốc gia, chiến lược và kế hoạch.

13.2 Integrate climate change measures into national policies, strategies and planning.

13.3 Giáo dục, nâng cao nhận thức, năng lực thể chế về cảnh báo sớm, thích ứng và giảm nhẹ tác động rủi ro của biến đổi khí hậu.

13.3 Improve education, awareness-raising and human and institutional capacity on climate change mitigation, adaptation, impact reduction and early warning.

13.A Thực thi cam kết trong Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu với các bên tham gia là các nước phát triển để đạt được mục tiêu huy động 100 tỷ USD hàng năm cho đến năm 2020 từ tất cả các nguồn để giải quyết nhu cầu của các nước đang phát triển, trong bối cảnh những biện pháp giảm nhẹ có ý nghĩa và minh bạch trong việc thực hiện, vận hành đầy đủ Quỹ Khí hậu Xanh thông qua vốn của quỹ này sớm nhất có thể.

13.A Implement the commitment undertaken by developed-country parties to the United Nations Framework Convention on Climate Change to a goal of mobilizing jointly \$100 billion annually by 2020 from all sources to address the needs of developing countries in the context of meaningful mitigation actions and transparency on implementation and fully operationalize the Green Climate Fund through its capitalization as soon as possible.

13.B Thúc đẩy các cơ chế để nâng cao năng lực quản lý và quy hoạch liên quan đến biến đổi khí hậu hiệu quả ở các nước kém phát triển và các Quốc đảo nhỏ đang phát triển, chú trọng đến phụ nữ, thanh niên, các cộng đồng địa phương và những người bị gạt ra ngoài lề xã hội.

13.B Promote mechanisms for raising capacity for effective climate change-related planning and management in least developed countries and small island developing States, including focusing on women, youth and local and marginalized communities.

Mục tiêu 14: Bảo tồn và sử dụng bền vững các đại dương, biển và các nguồn tài nguyên biển cho phát triển bền vững

Goal 14: Conserve and sustainably use the oceans, seas and marine resources for sustainable development

14.1 Đến năm 2025, ngăn chặn và giảm đáng kể mọi hình thức ô nhiễm biển, đặc biệt từ các hoạt động trên đất liền, bao gồm các chất thải rắn và ô nhiễm chất hữu cơ.

14.1 By 2025, prevent and significantly reduce marine pollution of all kinds, in particular from land-based activities, including marine debris and nutrient pollution.

14.2 Đến năm 2020, quản lý bền vững và bảo vệ các hệ sinh thái biển và ven biển để tránh những tác động ngược, bao gồm tăng cường khả năng chống chịu của các hệ sinh thái này, có biện pháp phục hồi để giữ cho các đại dương lành mạnh và hiệu quả.

14.2 By 2020, sustainably manage and protect marine and coastal ecosystems to avoid significant adverse impacts, including by strengthening their resilience, and take action for their restoration in order to achieve healthy and productive oceans.

14.3 Giảm thiểu và xử lý những tác động của a-xít hóa đại dương, thông qua tăng cường hợp tác khoa học ở tất cả các cấp.

14.3 Minimize and address the impacts of ocean acidification, including through enhanced scientific cooperation at all levels.

14.4 Đến năm 2020, quản lý hiệu quả hoạt động khai thác và chấm dứt hoạt động đánh bắt cá quá mức, bất hợp pháp, đánh bắt không báo cáo, không theo quy định và các tập quán đánh bắt hủy diệt; thực hiện các kế hoạch quản lý trên cơ sở khoa học để khôi phục trữ lượng cá trong thời gian ngắn nhất có thể, tối thiểu là ở mức có thể đạt được sản lượng bền vững tối đa dựa theo các đặc điểm sinh học của chúng.

14.4 By 2020, effectively regulate harvesting and end overfishing, illegal, unreported and unregulated fishing and destructive fishing practices and implement science-based management plans, in order to restore fish stocks in the shortest time feasible, at least to levels that can produce maximum sustainable yield as determined by their biological characteristics.

14.5 Đến năm 2020, bảo tồn ít nhất 10% các vùng biển và ven biển, phù hợp với luật quốc gia và quốc tế, dựa trên các thông tin khoa học sẵn có tốt nhất.

14.5 By 2020, conserve at least 10 per cent of coastal and marine areas, consistent with national and international law and based on the best available scientific information.

14.6 Đến năm 2020, nghiêm cấm các hình thức trợ cấp thủy sản dẫn đến việc khai thác, đánh bắt quá mức, loại bỏ các hình thức trợ cấp góp phần vào việc đánh bắt bất hợp pháp, không báo cáo, không đúng quy định và hạn chế việc đưa ra những trợ cấp mới như vậy; việc đối xử thích hợp, riêng biệt một cách hiệu quả và khác biệt đối với các nước đang và kém phát triển nên là một phần không thể thiếu của đàm phán trợ cấp thủy sản của Tổ chức thương mại thế giới.

14.6 By 2020, prohibit certain forms of fisheries subsidies which contribute to overcapacity and overfishing, eliminate subsidies that contribute to illegal, unreported and unregulated fishing and refrain from introducing new such subsidies, recognizing that appropriate and effective special and differential treatment for developing and least developed countries should be an integral part of the World Trade Organization fisheries subsidies negotiation.

14.7 Đến năm 2030, gia tăng lợi ích kinh tế cho các Quốc đảo nhỏ đang phát triển và các nước kém phát triển từ việc sử dụng bền vững những nguồn tài nguyên biển, thông qua quản lý bền vững nghề cá, nuôi trồng thủy sản và du lịch.

14.7 By 2030, increase the economic benefits to Small Island developing States and least developed countries from the sustainable use of marine resources, including through sustainable management of fisheries, aquaculture and tourism.

14.A Nâng cao kiến thức khoa học, phát triển năng lực nghiên cứu và chuyển giao công nghệ biển theo các Tiêu chí và Hướng dẫn của Ủy ban Hải dương học liên quốc

gia về Chuyển giao Công nghệ biển, nhằm cải thiện sức khỏe đại dương và tăng cường sự đóng góp của đa dạng sinh học biển đối với sự phát triển của các nước đang phát triển, đặc biệt là các Quốc đảo nhỏ đang phát triển và các quốc gia kém phát triển.

14.A Increase scientific knowledge, develop research capacity and transfer marine technology, taking into account the Intergovernmental Oceanographic Commission Criteria and Guidelines on the Transfer of Marine Technology, in order to improve ocean health and to enhance the contribution of marine biodiversity to the development of developing countries, in particular small island developing States and least developed countries.

14.B Cung cấp khả năng tiếp cận thị trường và các nguồn tài nguyên biển cho những ngư dân lành nghề có quy mô nhỏ.

14.B Provide access for small-scale artisanal fishers to marine resources and markets.

14.C Tăng cường bảo tồn và sử dụng bền vững các đại dương và các nguồn lực của chúng bằng cách thực thi luật quốc tế, như đã phản ánh trong Công ước Liên hợp quốc về Luật biển (UNCLOS), trong đó cung cấp khung pháp lý về bảo tồn và sử dụng bền vững các đại dương và các nguồn lực của chúng, gợi nhớ lại đoạn 158 của báo cáo Tương lai mà Chúng ta mong muốn.*

*[báo cáo kết quả của Hội nghị về phát triển bền vững của Liên hiệp quốc tổ chức tại Rio de Janeiro, Brazil tháng 6/2012].

14.C Enhance the conservation and sustainable use of oceans and their resources by implementing international law as reflected in UNCLOS, which provides the legal framework for the conservation and sustainable use of oceans and their resources, as recalled in paragraph 158 of The Future We Want.

Mục tiêu 15: Bảo vệ, tái tạo và khuyến khích sử dụng bền vững các hệ sinh thái trên cạn, quản lý tài nguyên rừng bền vững, chống sa mạc hóa, chống xói mòn đất và ngăn chặn việc suy giảm đa dạng sinh học

Goal 15: Protect, restore and promote sustainable use of terrestrial ecosystems, sustainably manage forests, combat desertification, and halt and reverse land degradation and halt biodiversity loss

15.1 Đến năm 2020, bảo đảm việc bảo tồn, tái tạo và sử dụng bền vững các hệ sinh thái trên cạn và nước ngọt trên đất liền và các lợi ích của chúng, đặc biệt là rừng, các vùng đất ngập nước, núi và các vùng đất khô, phù hợp với những nghĩa vụ theo các thỏa thuận quốc tế.

15.1 By 2020, ensure the conservation, restoration and sustainable use of terrestrial and inland freshwater ecosystems and their services, in particular forests, wetlands, mountains and drylands, in line with obligations under international agreements.

15.2 Đến năm 2020, thúc đẩy thực hiện quản lý bền vững tất cả các loại rừng, ngăn chặn chặt phá rừng, phục hồi rừng bị suy thoái, tăng cường trồng và tái sinh rừng trên toàn cầu.

15.2 By 2020, promote the implementation of sustainable management of all types of forests, halt deforestation, restore degraded forests and substantially increase afforestation and reforestation globally.

15.3 Đến năm 2030, chống sa mạc hóa, phục hồi các vùng đất và đất bị thoái hóa, kể cả đất bị ảnh hưởng bởi sa mạc hóa, hạn hán và lũ lụt, phấn đấu để đạt được một thế giới không thoái hóa đất.

15.3 By 2030, combat desertification, restore degraded land and soil, including land affected by desertification, drought and floods, and strive to achieve a land degradation-neutral world.

15.4 Đến năm 2030, bảo đảm sự bảo tồn của các hệ sinh thái vùng núi, bao gồm cả sự đa dạng sinh học của chúng, nhằm nâng cao khả năng cung cấp các ích lợi cần thiết cho phát triển bền vững.

15.4 By 2030, ensure the conservation of mountain ecosystems, including their biodiversity, in order to enhance their capacity to provide benefits that are essential for sustainable development.

15.5 Hành động cấp thiết để giảm thiểu sự suy thoái của môi trường sống tự nhiên, ngăn chặn suy giảm đa dạng sinh học và, đến năm 2020, bảo vệ và ngăn chặn sự tuyệt chủng của các loài bị đe dọa.

15.5 Take urgent and significant action to reduce the degradation of natural habitats, halt the loss of biodiversity and, by 2020, protect and prevent the extinction of threatened species.

15.6 Khuyến khích chia sẻ công bằng và bình đẳng những lợi ích từ việc sử dụng các nguồn gen và khuyến khích cách tiếp cận phù hợp với những tài nguyên đó, theo các thỏa thuận quốc tế.

15.6 Promote fair and equitable sharing of the benefits arising from the utilization of genetic resources and promote appropriate access to such resources, as internationally agreed.

15.7 Khẩn cấp hành động chấm dứt hoạt động săn bắt trộm và buôn bán trái phép những loài động, thực vật đang được bảo vệ, giải quyết được vấn đề cung cầu những sản phẩm động vật hoang dã bất hợp pháp.

15.7 Take urgent action to end poaching and trafficking of protected species of flora and fauna and address both demand and supply of illegal wildlife products.

15.8 Đến năm 2020, đưa ra được những biện pháp để ngăn chặn việc tạo mới và giám đàng kể ảnh hưởng của những loài ngoại lai đến hệ sinh thái đất và nước, và kiểm soát hoặc loại bỏ những loài ưu tiên.

15.8 By 2020, introduce measures to prevent the introduction and significantly reduce the impact of invasive alien species on land and water ecosystems and control or eradicate the priority species.

15.9 Đến năm 2020, lồng ghép các giá trị của hệ sinh thái và đa dạng sinh học vào việc lập kế hoạch, chương trình phát triển quốc gia và địa phương, các chiến lược và báo cáo về giảm nghèo.

15.9 By 2020, integrate ecosystem and biodiversity values into national and local planning, development processes, poverty reduction strategies and accounts.

15.A Gia tăng huy động tài chính từ tất cả các nguồn để bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học và các hệ sinh thái.

15.A Mobilize and significantly increase financial resources from all sources to conserve and sustainably use biodiversity and ecosystems.

15.B Huy động các nguồn lực quan trọng từ mọi nơi, mọi cấp độ để hỗ trợ tài chính cho việc quản lý rừng bền vững và cung cấp các ưu đãi đầy đủ cho các nước đang phát triển để nâng cao hoạt động quản lý này, bao gồm cả việc bảo tồn và tái sinh rừng.

15.B Mobilize significant resources from all sources and at all levels to finance sustainable forest management and provide adequate incentives to developing

countries to advance such management, including for conservation and reforestation.

15.C Đẩy mạnh hỗ trợ toàn cầu cho những nỗ lực chống lại săn bắt trộm và buôn bán trái phép những loài được bảo vệ, bao gồm tăng cường năng lực của các cộng đồng địa phương để theo đuổi các cơ hội sinh kế bền vững.

15.C Enhance global support for efforts to combat poaching and trafficking of protected species, including by increasing the capacity of local communities to pursue sustainable livelihood opportunities.

Mục tiêu 16: Thúc đẩy xã hội hòa bình và rộng mở cho phát triển bền vững, tạo khả năng tiếp cận công lý cho mọi người, xây dựng các thể chế dung hợp, trách nhiệm giải trình và hiệu quả ở tất cả các cấp độ

Goal 16: Promote peaceful and inclusive societies for sustainable development, provide access to justice for all and build effective, accountable and inclusive institutions at all levels

16.1 Giảm đáng kể tất cả các hình thức bạo lực và tỷ lệ tử vong liên quan đến bạo lực ở mọi nơi.

16.1 Significantly reduce all forms of violence and related death rates everywhere.

16.2 Chấm dứt lạm dụng, bóc lột, buôn bán và tất cả các hình thức bạo lực và tra tấn trẻ em.

16.2 End abuse, exploitation, trafficking and all forms of violence against and torture of children.

16.3 Thúc đẩy pháp quyền ở cả cấp quốc gia và quốc tế, và bảo đảm tiếp cận công lý công bằng cho tất cả.

16.3 Promote the rule of law at the national and international levels and ensure equal access to justice for all.

16.4 Đến năm 2030, giảm đáng kể các dòng chảy tài chính và vũ khí bất hợp pháp, tăng cường thu hồi và hoàn trả những tài sản bị mất cắp, đấu tranh với mọi loại hình tội phạm có tổ chức.

16.4 By 2030, significantly reduce illicit financial and arms flows, strengthen the recovery and return of stolen assets and combat all forms of organized crime.

16.5 Giảm đáng kể mọi hình thức tham nhũng và hối lộ.

16.5 Substantially reduce corruption and bribery in all their forms.

16.6 Xây dựng các thể chế hiệu quả, trách nhiệm giải trình và minh bạch ở tất cả các cấp.

16.6 Develop effective, accountable and transparent institutions at all levels.

16.7 Đảm bảo việc ra quyết định mang tính đáp ứng, dung hợp, có sự tham gia và đại diện ở tất cả các cấp.

16.7 Ensure responsive, inclusive, participatory and representative decision-making at all levels.

16.8 Mở rộng và tăng cường sự tham gia của các nước đang phát triển trong các thể chế quản trị toàn cầu.

16.8 Broaden and strengthen the participation of developing countries in the institutions of global governance.

16.9 Đến năm 2030, cấp nhận diện pháp lý cho tất cả mọi người, bao gồm đăng ký khai sinh.

16.9 By 2030, provide legal identity for all, including birth registration.

16.10 Bảo đảm người dân được tiếp cận thông tin và bảo vệ các quyền tự do cơ bản, phù hợp với pháp luật quốc gia và các hiệp ước quốc tế.

16.10 Ensure public access to information and protect fundamental freedoms, in accordance with national legislation and international agreements.

16.A Tăng cường các thể chế quốc gia có liên quan, bao gồm thông qua hợp tác quốc tế, để xây dựng năng lực ở tất cả các cấp, đặc biệt là ở các nước đang phát triển, nhằm ngăn chặn bạo lực và chống lại chủ nghĩa khủng bố và tội phạm.

16.A Strengthen relevant national institutions, including through international cooperation, for building capacity at all levels, in particular in developing countries, to prevent violence and combat terrorism and crime.

16.B Thúc đẩy và thi hành chính sách, pháp luật không phân biệt đối xử, vì sự phát triển bền vững.

16.B Promote and enforce non-discriminatory laws and policies for sustainable development.

Mục tiêu 17: Đẩy mạnh cách thức thực hiện và đem lại sức sống mới cho quan hệ đối tác toàn cầu để phát triển bền vững

Goal 17: Strengthen the means of implementation and revitalize the global partnership for sustainable development

Tài chính

17.1 Đẩy mạnh huy động nguồn lực trong nước, thông qua hỗ trợ quốc tế cho các nước đang phát triển nhằm cải thiện khả năng sản xuất trong nước để thu thuế và các khoản thu ngân sách khác.

Finance

17.1 Strengthen domestic resource mobilization, including through international support to developing countries, to improve domestic capacity for tax and other revenue collection.

17.2 Các quốc gia phát triển thực hiện đầy đủ các cam kết hỗ trợ phát triển chính thức, bao gồm cả cam kết đạt được mục tiêu tỷ lệ ODA/GNI là 0,7% cho các nước đang phát triển, ODA/GNI là 0,15 đến 0,20% cho các nước kém phát triển; các nhà cung cấp viện trợ ODA được khuyến khích xem xét đặt mục tiêu cung cấp ít nhất 0,20% của ODA/GNI cho các nước kém phát triển.

17.2 Developed countries to implement fully their official development assistance commitments, including the commitment by many developed countries to achieve the target of 0.7 per cent of ODA/GNI to developing countries and 0.15 to 0.20 per cent of ODA/GNI to least developed countries ODA providers are encouraged to consider setting a target to provide at least 0.20 per cent of ODA/GNI to least developed countries.

17.3 Huy động thêm các nguồn lực tài chính cho các nước đang phát triển từ nhiều nguồn khác nhau.

17.3 Mobilize additional financial resources for developing countries from multiple sources.

17.4 Giúp đỡ các nước đang phát triển trong việc giành được khoản nợ dài hạn một cách bền vững, thông qua các chính sách phối hợp nhằm tăng cường vay nợ, giảm nợ và cơ cấu lại nợ cho phù hợp, và giải quyết các khoản nợ nước ngoài của các quốc gia nghèo đang mắc nợ cao để giảm bớt căng thẳng về nợ.

17.4 Assist developing countries in attaining long-term debt sustainability through coordinated policies aimed at fostering debt financing, debt relief and debt

restructuring, as appropriate, and address the external debt of highly indebted poor countries to reduce debt distress.

17.5 Thông qua và thực thi các cơ chế khuyến khích đầu tư cho các nước kém phát triển.

17.5 Adopt and implement investment promotion regimes for least developed countries.

Công nghệ

17.6 Đẩy mạnh hợp tác Bắc-Nam, Nam-Nam, hợp tác ba bên, hợp tác quốc tế và tiếp cận khoa học, công nghệ và đổi mới, tăng cường chia sẻ kiến thức về các điều khoản đã thỏa thuận, thông qua tăng cường phối hợp giữa các cơ chế đã có, đặc biệt là ở cấp Liên hợp quốc, và thông qua một cơ chế xúc tiến công nghệ toàn cầu.

Technology

17.6 Enhance North-South, South-South and triangular regional and international cooperation on and access to science, technology and innovation and enhance knowledge sharing on mutually agreed terms, including through improved coordination among existing mechanisms, in particular at the United Nations level, and through a global technology facilitation mechanism.

17.7 Thúc đẩy sự phát triển, chuyển giao, phổ biến và truyền bá các công nghệ thân thiện với môi trường tới các nước đang phát triển dựa trên những điều khoản có lợi, bao gồm những điều khoản nhượng bộ và ưu đãi theo thỏa thuận.

17.7 Promote the development, transfer, dissemination and diffusion of environmentally sound technologies to developing countries on favourable terms, including on concessional and preferential terms, as mutually agreed.

17.8 Vận hành đầy đủ ngân hàng công nghệ và khoa học, kỹ thuật, đổi mới cơ chế xây dựng năng lực cho các nước kém phát triển đến năm 2017, và tăng cường sử dụng công nghệ được cho phép, đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông.

17.8 Fully operationalize the technology bank and science, technology and innovation capacity-building mechanism for least developed countries by 2017 and enhance the use of enabling technology, in particular information and communications technology.

Xây dựng năng lực

17.9 Tăng cường hỗ trợ quốc tế để thực hiện xây dựng năng lực hiệu quả và đạt mục tiêu ở các nước đang phát triển nhằm hỗ trợ các kế hoạch quốc gia để thực hiện tất cả các mục tiêu phát triển bền vững, thông qua hợp tác Bắc - Nam, Nam - Nam và hợp tác ba bên.

Capacity building

17.9 Enhance international support for implementing effective and targeted capacity-building in developing countries to support national plans to implement all the sustainable development goals, including through North-South, South-South and triangular cooperation.

Trade

17.10 Thúc đẩy một hệ thống thương mại đa phương công bằng, toàn cầu, dựa trên các luật lệ, mở, không phân biệt đối xử của Tổ chức thương mại Thế giới, bao gồm thông qua kết luận của các vòng đàm phán của Chương trình nghị sự phát triển Doha.

Thương mại

17.10 Promote a universal, rules-based, open, non-discriminatory and equitable multilateral trading system under the World Trade Organization, including through the conclusion of negotiations under its Doha Development Agenda.

17.11 Tăng đáng kể xuất khẩu của các nước đang phát triển, đặc biệt là hướng tới tăng gấp đôi thị phần xuất khẩu toàn cầu của các nước kém phát triển, đến năm 2020.

17.11 Significantly increase the exports of developing countries, in particular with a view to doubling the least developed countries' share of global exports by 2020.

17.12 Kịp thời nhận ra việc thực hiện tiếp cận thị trường miễn thuế và miễn hạn ngạch trên cơ sở lâu dài cho các nước kém phát triển, phù hợp với những quyết định của WTO, bao gồm bảo đảm những quy định về xuất xứ áp dụng đối với hàng nhập khẩu từ các nước kém phát triển là minh bạch và đơn giản, góp phần tạo thuận lợi cho tiếp cận thị trường.

17.12 Realize timely implementation of duty-free and quota-free market access on a lasting basis for all least developed countries, consistent with World Trade Organization decisions, including by ensuring that preferential rules of origin applicable to imports from least developed countries are transparent and simple, and contribute to facilitating market access

Các vấn đề hệ thống

Chính sách và gắn kết thể chế

17.13 Tăng cường ổn định kinh tế vĩ mô toàn cầu, thông qua phối hợp chính sách và gắn kết chính sách.

Systemic issues

Policy and institutional coherence

17.13 Enhance global macroeconomic stability, including through policy coordination and policy coherence.

17.14 Tăng cường sự gắn kết chính sách cho phát triển bền vững.

17.14 Enhance policy coherence for sustainable development.

17.15 Tôn trọng không gian chính sách và sự lãnh đạo của mỗi quốc gia để thiết lập và thực thi các chính sách xóa nghèo và phát triển bền vững.

17.15 Respect each country's policy space and leadership to establish and implement policies for poverty eradication and sustainable development.

Quan hệ hợp tác nhiều bên liên quan

17.16 Tăng cường quan hệ đối tác toàn cầu cho phát triển bền vững, kết hợp với quan hệ đối tác nhiều bên nhằm huy động và chia sẻ kiến thức, chuyên môn, công nghệ và nguồn lực tài chính, để hỗ trợ đạt được các mục tiêu phát triển bền vững ở tất cả các nước, đặc biệt là các nước đang phát triển.

Multi-stakeholder partnerships

17.16 Enhance the global partnership for sustainable development, complemented by multi-stakeholder partnerships that mobilize and share knowledge, expertise, technology and financial resources, to support the achievement of the sustainable development goals in all countries, in particular developing countries.

17.17 Khuyến khích và thúc đẩy các mối quan hệ đối tác công, đối tác công-tư và xã hội dân sự một cách hiệu quả, trên kinh nghiệm và chiến lược nguồn lực của quan hệ đối tác.

17.17 Encourage and promote effective public, public-private and civil society partnerships, building on the experience and resourcing strategies of partnerships.

Dữ liệu, giám sát và trách nhiệm giải trình

17.18 Đến năm 2020, tăng cường hỗ trợ xây dựng năng lực cho các nước đang phát triển, bao gồm các nước kém phát triển nhất và các Quốc đảo nhỏ đang phát triển, làm tăng đáng kể sự sẵn có của dữ liệu chất lượng cao, kịp thời và đáng tin cậy, phân chia theo thu nhập, giới tính, tuổi tác, chủng tộc, dân tộc, tình trạng di cư, người khuyết tật, vị trí địa lý và đặc điểm khác có liên quan trong bối cảnh quốc gia.

Data, monitoring and accountability

17.18 By 2020, enhance capacity-building support to developing countries, including for least developed countries and small island developing States, to increase significantly the availability of high-quality, timely and reliable data disaggregated by income, gender, age, race, ethnicity, migratory status, disability, geographic location and other characteristics relevant in national contexts.

17.19 Đến năm 2030, dựa trên những sáng kiến đã có để phát triển các phương pháp đo lường sự tiến triển về phát triển bền vững, nhằm bổ sung cho phép đo tổng sản phẩm quốc nội, và hỗ trợ xây dựng năng lực thống kê ở các nước đang phát triển.

17.19 By 2030, build on existing initiatives to develop measurements of progress on sustainable development that complement gross domestic product, and support statistical capacity-building in developing countries.

chinhhsach.vn